



Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix: XXIV: report on change of net asset value  
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT-BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
To: State Securities Commission of Vietnam  
Ho Chi Minh city Stock Exchange

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Management Fund Company name:	<b>Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</b> Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF SSIAM VNX50</b> SSIAM VNX50 ETF
4	<b>Mã chứng khoán</b> Securities symbol	<b>FUESSV50</b>
5	<b>Kỳ báo cáo</b> (Reporting period)	<b>Tuần từ 18/2/2022 đến 24/2/2022</b> (period: from Feb 18th 2022 to Feb 24th 2022)
6	<b>Ngày lập báo cáo</b> (Reporting date)	<b>25/02/2022</b> 25 February 2022

Đơn vị tính: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 24/02/2022	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 17/02/2022
I	<b>Giá trị tài sản ròng</b> Net Asset Value		
1	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	304,547,510,053	306,792,630,025
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,255,907,481	2,272,538,000
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,559,07	22,725,38
2	<b>Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ</b> Net Asset Value (NAV) at the end of period		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	301,079,230,698	304,547,510,053
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2,230,216,523	2,255,907,481
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	22,302,16	22,559,07
3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> Change of NAV during period, in Which:	-3,468,279,355	-2,245,119,972
3.1	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to the fund's investment during the period	-3,468,279,355	-2,245,119,972
3.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	-
3.3	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ</b> Change of NAV per Fund Certificate during period	(256,91)	(166,31)
5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	317,064,175,344	317,064,175,344
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	228,400,189,942	228,400,189,942
6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài</b>		
6.1	<i>Số lượng Chứng chỉ quỹ</i>	-	-
6.2	<i>Tổng giá trị</i>	-	-
6.3	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	-	-
II	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ</b> Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
1	<b>Giá trị đầu kỳ</b> Beginning period Value	22,500	22,600
2	<b>Giá trị cuối kỳ</b> Ending period Value	22,900	22,500
3	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> Change of market value in the period in comparison to the last period	400	(100)
4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ</b> Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	597,84	(59,07)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount-/ premium(+))</i>	2,68%	-0,26%
5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	23,690	23,690
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	16,800	16,800

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện được ủy quyền bởi thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Dương Thanh Dũng  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Lê Thị Lệ Hằng**